

Bản án số: 332/2022/DS-ST
Ngày 23-12-2022
V/v Tranh chấp hụi

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN VĂN THỜI, TỈNH CÀ MAU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Trần Văn Len

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Việt Thắng
2. Ông Hồ Quang Minh

- Thư ký phiên tòa: Bà Trịnh Nga Muội – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trần Văn Thời: Bà Trần Hồng Cẩm – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 25 tháng 11 năm 2022 và ngày 23 tháng 12 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 93/2022/TLST-DS ngày 07 tháng 3 năm 2022 về việc “Tranh chấp hụi”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 184/2022/QĐXXST-DS ngày 28 tháng 7 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: 1. Bà Trương Ngọc A, Sinh năm: 1958.

Địa chỉ: Ấp 3, xã K, huyện T, tỉnh C

2. Ông Nguyễn Thanh T1, Sinh năm: 1958

Địa chỉ: Ấp 3, xã K, huyện T, tỉnh C

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn T3, sinh năm 1971, khóm 1, thị trấn Trần Văn Thời, huyện Trần Văn Thời, Cà Mau (Văn bản ủy quyền ngày 07/3/2022 có mặt).

- Bị đơn: 1. Ông Trần Văn T2, sinh năm 1974 (vắng mặt)

2. Bà Lê Kim H, sinh năm 1976 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp 3, xã K, huyện T, tỉnh C ..

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Chị Trần Kim N, sinh năm 2000 (xin vắng mặt)

2. Anh Lê Minh T, sinh năm 1993 (xin vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp 1, xã K, huyện T, Cà Mau.

3. Anh Nguyễn Trọng N1, sinh năm 1997 (xin vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp 3, xã K, huyện T, tỉnh C ..

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại phiên tòa và quá trình giải quyết vụ án Người đại diện theo ủy quyền của Nguyên đơn trình bày:

Vợ chồng bà Trương Ngọc A (ông Nguyễn Thanh T1) có mở các dây hội vợ chồng ông Trần Văn T2, bà H có tham gia cụ thể như sau:

- Dây hội ngày 08/5/2018 dương lịch loại hội 1.000.000 đồng (dây A) có 34 chung, mỗi tháng khai một lần, vợ chồng ông T2 tham gia 01 chung vị trí thứ 15 ghi “Trần Văn T2”, vợ chồng ông T2 đóng hội sống đến kỳ thứ 15, kỳ thứ 16 bỏ 340.000 đồng hốt được 26.380.000 đồng (không có làm biên nhận tiền hội). Vợ chồng ông T2 đóng được 8 lần hội chết, còn 10 lần hội chết chưa đóng, hiện tại hội đã mãn tháng 3/2021 dương lịch. Số tiền hội vợ chồng ông T2 còn thiếu 10 lần X 1.000.000 đồng/chung = 10.000.000 đồng.

- Dây hội ngày 08/5/2018 dương lịch loại hội 1.000.000 đồng (dây B) có 34 chung, mỗi tháng khai một lần, vợ chồng ông T2 tham gia 01 chung vị trí thứ 4 ghi “Trần Văn T2”, vợ chồng ông T2 đóng hội sống đến kỳ thứ 3, kỳ thứ 4 bỏ 260.000 đồng hốt được 24.700.000 đồng (không có làm biên nhận tiền hội). Vợ chồng ông T2 đóng được 20 lần hội chết, còn 10 lần hội chết chưa đóng, hiện tại hội đã mãn tháng 3/2021 dương lịch. Số tiền hội vợ chồng ông T2 còn thiếu 10 lần X 1.000.000 đồng/chung = 10.000.000 đồng.

- Dây hội ngày 08/10/2018 dương lịch loại hội 1.000.000 đồng (dây A) có 28 chung, mỗi tháng khai một lần, vợ chồng ông T2 tham gia 02 chung vị trí thứ 8,9 ghi “Trần Văn T2”, vợ chồng ông T2 đóng hội sống đến kỳ thứ 3, kỳ thứ 4 bỏ 270.000 đồng hốt được 20.020.000 đồng (Không có làm biên nhận tiền hội). Chung thứ hai vợ chồng ông T2 bỏ hội ở kỳ thứ 5 bỏ 300.000 đồng hốt được 19.600.000 đồng. Vợ chồng ông T2 đóng hội chết, còn 9 lần hội chết của mỗi chung chưa đóng, 02 chung 18 lần hội chết chưa đóng, hiện tại hội đã mãn tháng 01/2021 dương lịch. Số tiền hội vợ chồng ông T2 còn thiếu 18 lần X 1.000.000 đồng/chung = 18.000.000 đồng.

- Dây hội ngày 08/10/2018 dương lịch loại hội 1.000.000 đồng (dây B) có 29 chung, mỗi tháng khai một lần, vợ chồng ông T2 tham gia 02 chung vị trí thứ 11,12 ghi “Trần Văn T2”, vợ chồng ông T2 đóng hội sống đến kỳ thứ 4, kỳ thứ 5 bỏ 250.000 đồng hốt được 21.750.000 đồng. Chung thứ hai vợ chồng ông T2 bỏ hội ở kỳ thứ 8 bỏ 260.000 đồng hốt được 22.040.000 đồng (Không có làm biên nhận tiền hội). Vợ chồng ông T2 đóng hội chết, còn 10 lần hội chết của mỗi chung chưa đóng, 02 chung 20 lần hội chết chưa đóng, hiện tại hội đã mãn tháng 02/2021 dương lịch. Số tiền hội vợ chồng ông T2 còn thiếu 20 lần X 1.000.000 đồng/chung = 20.000.000 đồng.

- Dây hội ngày 20/01/2019 dương lịch loại hội 1.000.000 đồng (dây A) có 31 chung, mỗi tháng khai một lần, vợ chồng ông T2 tham gia 01 chung vị trí thứ 20 ghi “Trần Văn T2”, vợ chồng ông T2 đóng hội sống đến kỳ thứ 8, kỳ thứ 9 bỏ

310.000 đồng hót được 22.680.000 đồng (có biên nhận ghi ngày 20/01/2020). Vợ chồng ông T2 đóng hụi chết, còn 16 lần hụi chết chưa đóng, hiện tại hụi đã mãn tháng 8/2021 dương lịch. Số tiền hụi vợ chồng ông T2 còn thiếu 16 lần X 1.000.000 đồng/chung = 16.000.000 đồng.

- Dây hụi ngày 20/01/2019 dương lịch loại hụi 1.000.000 đồng (dây B) có 31 chung, mỗi tháng khai một lần, vợ chồng ông T2 tham gia 01 chung vị trí thứ 7 ghi “Trần Văn T2”, vợ chồng ông T2 đóng hụi sống đến kỳ thứ 12, kỳ thứ 13 bỏ 370.000 đồng hót được 22.840.000 đồng (Không có làm biên nhận tiền hụi). Vợ chồng ông T2 đóng hụi chết, còn 16 lần hụi chết chưa đóng, hiện tại hụi đã mãn tháng 8/2021 dương lịch. Số tiền hụi vợ chồng ông T2 còn thiếu 16 lần X 1.000.000 đồng/chung = 16.000.000 đồng.

- Dây hụi ngày 08/7/2019 dương lịch loại hụi 1.000.000 đồng (dây B) có 35 chung, mỗi tháng khai một lần, vợ chồng ông T2 tham gia 02 chung vị trí thứ 7, 35 ghi “Trần Văn T2”, vợ chồng ông T2 đóng hụi sống đến kỳ thứ 5, kỳ thứ 6 bỏ 410.000 đồng hót được 21.610.000 đồng (Ông T2 có tự ghi tính hụi và đã nhận tiền hụi). Chung thứ hai đóng hụi sống đến kỳ thứ 6, kỳ thứ 7 bỏ 370.000 đồng hót được 23.140.000 đồng (Không có làm biên nhận tiền hụi nhưng bà đã đưa tiền hót hụi cho ông T2, bà H xong). Vợ chồng ông T2 đóng hụi chết, còn 25 lần hụi chết của mỗi chung chưa đóng, hiện tại hụi đã mãn tháng 8/2022 dương lịch. Số tiền hụi vợ chồng ông T2 còn thiếu 2 chung X 25 lần X 1.000.000 đồng/chung = 50.000.000 đồng.

- Dây hụi ngày 20/4/2019 dương lịch loại hụi 2.000.000 đồng (dây A) có 36 chung, mỗi tháng khai một lần, vợ chồng ông T2 tham gia 01 chung vị trí thứ 14 ghi “Trần Văn T2”, vợ chồng ông T2 đóng hụi sống đến kỳ thứ 4, kỳ thứ 5 bỏ 720.000 đồng hót được 46.680.000 đồng (có làm biên nhận ngày 10/9/2019). Vợ chồng ông T2 đóng hụi chết, còn 24 lần hụi chết chưa đóng, hiện tại hụi đã mãn tháng 5/2022 dương lịch. Số tiền hụi vợ chồng ông T2 còn thiếu 24 lần X 2.000.000 đồng/chung = 48.000.000 đồng.

- Dây hụi ngày 20/4/2019 dương lịch loại hụi 2.000.000 đồng (dây B) có 32 chung, mỗi tháng khai một lần, vợ chồng ông T2 tham gia 01 chung vị trí thứ 27 ghi “Trần Văn T2”, vợ chồng ông T2 đóng hụi sống đến kỳ thứ 9, kỳ thứ 10 bỏ 790.000 đồng hót được 43.620.000 đồng (có biên nhận tiền ngày 04/01/2020). Vợ chồng ông T2 đóng hụi chết, còn 20 lần hụi chết chưa đóng, hiện tại hụi đã mãn tháng 1/2022 dương lịch. Số tiền hụi vợ chồng ông T2 còn thiếu 20 lần X 2.000.000 đồng/chung = 40.000.000 đồng.

- Dây hụi ngày 08/8/2019 dương lịch loại hụi 2.000.000 đồng có 38 chung, mỗi tháng khai một lần, vợ chồng ông T2 tham gia 01 chung vị trí thứ 4 ghi “Trần Văn T2”, chung hụi ông T2 đứng tên chưa hót. Trong dây hụi này con ông T2 tên Trần Kim Ngọc (chồng tên Thuận) ấp 2, xã Khánh Bình Tây Bắc, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau có tham gia chơi 01 chung vị trí thứ 8 tên “Trần Kim Ngọc”. Kỳ mở hụi thứ 9 ông T2 có thỏa thuận với con ông T2 là Trần Kim Ngọc mượn chung

hụi của Ngọc để hốt, chị Ngọc đồng ý, ông T2 bỏ hụi 840.000 đồng hốt được 48.640.000 đồng. Bà giao tiền hụi đã hốt hụi cho ông T2 và chị Ngọc, chị Ngọc có ký tên biên bản giao nhận hụi ngày 08/4/2020 dương lịch. Sau khi hốt hụi chị Ngọc đưa tiền bà đóng hụi một lần sau đó không đóng hụi chết nữa.

Chung hụi này của ông T2 đã đóng hụi sống được 8 lần sau đó không đóng nữa. Hiện tại chung hụi của ông T2, ông T2 vẫn chưa hốt.

Chung hụi này hiện mãn tháng 12/2022 dương lịch.

Yêu cầu vợ chồng ông T2 phải trả tiền hụi chết thiếu chưa đóng đến mãn hụi là 28 lần X 2.000.000 đồng = 56.000.000 đồng.

- Dây hụi ngày 20/4/2019 dương lịch loại hụi 2.000.000 đồng (dây A) có 36 chung, mỗi tháng khai một lần, vợ chồng ông T2 tham gia 01 chung vị trí thứ 14 ghi “Trần Văn T2”, chung hụi này ông T2 đã hốt.

Trong dây hụi này (ngày 20/4/2019 dương lịch, dây A) ông T2 có mượn bà A một chung hụi (tên hụi viên số 28 “Trương Ngọc A”) bà A đóng hụi sống 7 kỳ, kỳ thứ 8 ông T2, bà H mượn bỏ 800.000 đồng hốt được 46.600.000 đồng (có biên nhận ghi ngày 08/12/2019, trong biên nhận ghi số tiền nhận 47.800.000 đồng), hai bên thỏa thuận mỗi tháng ông T2, bà H đưa bà tiền đóng hụi của chung hụi mượn mỗi tháng đóng 800.000 đồng đóng đến khi mãn hụi. Từ khi hốt đến nay thì ông T2, bà H không đóng hụi cho bà A như thỏa thuận. Dây hụi này đã mãn 20/5/2022 dương lịch, yêu cầu vợ chồng ông T2 phải trả hụi chết 35 lần X 2.000.000 đồng = 70.000.000 đồng.

Tổng 11 dây hụi trên vợ chồng ông T2 còn thiếu bà 354.000.000 đồng.

Vợ chồng ông T2 còn ba chung hụi sống của các dây hụi:

Dây hụi mở ngày 08/7/2019 dương lịch (dây A), loại hụi 1.000.000 đồng, vợ chồng ông T2 tham gia một chung tại vị trí số 19 tên “Tâm” dây hụi này ông T2 đã đóng được 10 lần hụi sống, sau đó không đóng nữa, dây hụi này đã mãn tháng 8/2022, số tiền ông T2 đã đóng hụi sống 10 lần bằng 6.430.000 đồng.

Dây hụi ngày 08/8/2019 dương lịch, loại hụi 2.000.000 đồng có 38 chung, vợ chồng ông T2 còn 01 chung hụi sống đã đóng được 8 lần hụi sống.

Dây hụi mở ngày 20/11/2019 dương lịch, loại hụi 2.000.000 đồng, có 31 chung, mỗi tháng khai 01 lần, vợ chồng ông T2 tham gia 02 chung, vị trí thứ 8, 11 tên “Trần Văn T2”, 01 chung ông T2 nhượng lại một chung hụi cho con ông T2 là Trần Kim Ngọc, Ngọc bỏ hụi lần thứ 7, chung hụi ông T2 nhượng lại cho Trần Kim Ngọc thì Ngọc đóng hụi chết cho bà A đầy đủ, hiện tại hụi đã mãn tháng 20/7/2022 dương lịch. Còn chung hụi sống của ông T2 đã đóng được 6 lần và không đóng nữa, chưa hốt.

Như vậy 02 chung hụi của hai dây hụi 2.000.000 đồng, hụi ngày 08/8/2019 và 20/11/2019 trên tổng cộng ông T2, bà H đã đóng được 14 lần số tiền thực đóng 17.590.000 đồng.

Tổng số tiền 03 chung hụi sống ông T2, bà H đã thực đóng hụi sống bằng 24.020.000 đồng. Ngày 20/5/2021 chị Ngọc hốt chung hụi của dây hụi ngày

20/11/2019 dương lịch (hội 2.000.000 đồng) sau đó chị Ngọc đưa lại bà A 15.000.000 đồng vào ngày 20/5/2020 dương lịch) để trừ vào tiền hội vợ chồng ông T2 thiếu bà A. Như vậy số tiền hội sống và tiền gởi trả vợ chồng ông T2 đã trả cho bà 39.020.000 đồng.

Tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đồng ý đối trừ số tiền hội sống bị đơn đã đóng 38.000.000 đồng và số tiền đã trả 15.000.000 đồng, tổng cộng 53.000.000 đồng.

Yêu cầu đối trừ số tiền ông T2 và bà H còn thiếu bà 354.000.000 đồng – 53.00.000 đồng = 301.000.000 đồng. Nay vợ chồng bà A yêu cầu vợ chồng ông T2, bà H trả số tiền hội đã thiếu 301.000.000 đồng.

Bị đơn ông Trần Văn T2, bà Lê Kim Hiền đã được Tòa án thông báo các văn bản tố tụng nhưng không có mặt cũng như không có ý kiến văn bản trình bày đối với yêu cầu của nguyên đơn.

Chị Trần Kim N và anh Lê Minh T cùng trình bày:

Vợ chồng anh chị có tham gia dây hội ngày 08/8/2019 dương lịch loại hội 2.000.000 đồng có 38 chung, mỗi tháng khai một lần do bà A, ông T1 làm chủ hội, vợ chồng chị tham gia một chung, cha chị Ngọc là ông Trần Văn T2 tham gia 01 chung. Trong dây hội này cha chị Ngọc là ông tâm có mượn của vợ chồng chị Ngọc chung hội để hốt có sự thống nhất của chủ hội bà A, tiền hội hốt ông T2 nhận. Do chung hội của dây hội này ông T2 mượn hội của vợ chồng chị nên ông T2 có đổi cho vợ chồng chị chung hội của dây hội mở ngày 20/11/2019 dương lịch, loại hội 2.000.000 đồng có 31 chung, chung hội này anh chị đã hốt hiện đã mãn và đã đóng đầy đủ hội chết cho chủ hội.

Do điều kiện đi lại khó khăn, đề nghị Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh chị tại các phiên tòa.

Anh Nguyễn Trọng Nhân trình bày:

Anh xác định theo danh sách hội của dây hội ngày 20/4/2019 dương lịch dây A, ở vị trí hội viên số 27 có ghi “chuyển nhượng quyền cho Nguyễn Trọng Nhân là con Ánh”, dây hội này anh không có tham gia, chung hội này là của mẹ anh chơi và đóng hội, anh không có cho ông Trần Văn T2 mượn chung hội này để hốt, người cho mượn là mẹ của anh là bà A, do đó việc mẹ anh khởi kiện ông T2, bà H không có liên quan gì đến anh, anh không có tranh chấp gì chung hội này.

Do anh không có liên quan, trường hợp Tòa án đưa anh vào tham gia tố tụng anh đề nghị Tòa án tiến hành các thủ tục vắng mặt anh, đề nghị không hòa giải và xét xử vắng mặt tại các phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm nếu có.

Tại phiên tòa:

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày tranh luận: Nguyên đơn thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện yêu cầu bị đơn trả số tiền hội thiếu 301.000.000 đồng.

Ý kiến phát biểu của Viện kiểm sát như sau:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm và đảm bảo đúng nguyên tắc xét xử. Việc chấp hành pháp luật của các đương sự trong vụ án: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay; nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đúng các quy định Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn không chấp hành đúng theo quy định của bộ luật tố tụng dân sự, vắng theo giấy triệu tập của Tòa án.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn. Buộc ông Trần Văn T2, bà Lê Kim H trả cho bà Trương Ngọc A, ông Nguyễn Thanh T1 301.000.000 đồng.

Án phí sơ thẩm, đương sự phải chịu theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án, qua kết quả tranh luận công khai tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét toàn diện tài liệu, chứng cứ, phần tranh luận, phát biểu quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử thấy rằng:

- Về tố tụng:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Về quan hệ pháp luật tranh chấp được xác định là “Tranh chấp hội” theo quy định tại Điều 471 Bộ luật dân sự. Do bị đơn có nơi cư trú tại huyện Trần Văn Thời, nên Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ án là Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Vắng mặt của đương sự: Ông Trần Văn T2, bà Lê Kim H đã được Tòa án triệu tập đến lần thứ 2 vắng mặt; chị Trần Kim N, anh Lê Minh T và anh Nguyễn Trọng N xin vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt đối với các đương sự trên là đúng quy định.

- Về nội dung:

[3] Bà Trương Ngọc A, ông Nguyễn Thanh T1 xác định có mở các dây hội cụ thể:

- Dây hội ngày 08/5/2018 dương lịch loại hội 1.000.000 đồng (dây A) có 34 chung, vợ chồng ông T2 tham gia 01 chung, đã hót và còn 10 lần hội chết chưa đóng, hiện tại hội đã mãn tháng 3/2021 dương lịch. Số tiền hội vợ chồng ông T2 còn thiếu 10 lần x 1.000.000 đồng/chung = **10.000.000** đồng.

- Dây hội ngày 08/5/2018 dương lịch loại hội 1.000.000 đồng (dây B) có 34 chung, vợ chồng ông T2 đã hót, còn 10 lần hội chết chưa đóng, hiện tại hội đã mãn tháng 3/2021 dương lịch. Số tiền hội vợ chồng ông T2 còn thiếu 10 lần X 1.000.000 đồng/chung = **10.000.000** đồng.

- Dây hụi ngày 08/10/2018 dương lịch loại hụi 1.000.000 đồng (dây A) có 28 chung, vợ chồng ông T2 đã hốt hết hai chung và còn 9 lần hụi chết của mỗi chung chưa đóng, 02 chung 18 lần hụi chết chưa đóng, hiện tại hụi đã mãn tháng 01/2021 dương lịch. Số tiền hụi vợ chồng ông T2 còn thiếu 18 lần X 1.000.000 đồng/chung = **18.000.000 đồng**.

- Dây hụi ngày 08/10/2018 dương lịch loại hụi 1.000.000 đồng (dây B) có 29 chung, vợ chồng ông T2 tham gia 02 chung đã hốt hết, còn 10 lần hụi chết của mỗi chung chưa đóng, 02 chung 20 lần hụi chết chưa đóng, hiện tại hụi đã mãn tháng 02/2021 dương lịch. Số tiền hụi vợ chồng ông T2 còn thiếu 20 lần X 1.000.000 đồng/chung = **20.000.000 đồng**.

- Dây hụi ngày 20/01/2019 dương lịch loại hụi 1.000.000 đồng (dây A) có 31 chung, vợ chồng ông T2 tham gia 01 chung đã hốt xong, còn 16 lần hụi chết chưa đóng, hiện tại hụi đã mãn tháng 8/2021 dương lịch. Số tiền hụi vợ chồng ông T2 còn thiếu 16 lần X 1.000.000 đồng/chung = **16.000.000 đồng**.

- Dây hụi ngày 20/01/2019 dương lịch loại hụi 1.000.000 đồng (dây B) có 31 chung, vợ chồng ông T2 tham gia 01 chung đã hốt xong, còn 16 lần hụi chết chưa đóng, hiện tại hụi đã mãn tháng 8/2021 dương lịch. Số tiền hụi vợ chồng ông T2 còn thiếu 16 lần X 1.000.000 đồng/chung = **16.000.000 đồng**.

- Dây hụi ngày 08/7/2019 dương lịch loại hụi 1.000.000 đồng (dây B) có 35 chung, mỗi tháng khai một lần, vợ chồng ông T2 tham gia 02 chung đã hốt xong. Vợ chồng ông T2 đóng hụi chết, còn 25 lần hụi chết của mỗi chung chưa đóng, hiện tại hụi đã mãn tháng 8/2022 dương lịch. Số tiền hụi vợ chồng ông T2 còn thiếu 2 chung X 25 lần X 1.000.000 đồng/chung = **50.000.000 đồng**.

- Dây hụi ngày 20/4/2019 dương lịch loại hụi 2.000.000 đồng (dây A) có 36 chung, mỗi tháng khai một lần, vợ chồng ông T2 tham gia 01 chung. Vợ chồng ông T2 đóng hụi chết, còn 24 lần hụi chết chưa đóng, hiện tại hụi đã mãn tháng 5/2022 dương lịch. Số tiền hụi vợ chồng ông T2 còn thiếu 24 lần X 2.000.000 đồng/chung = **48.000.000 đồng**.

- Dây hụi ngày 20/4/2019 dương lịch loại hụi 2.000.000 đồng (dây B) có 32 chung, mỗi tháng khai một lần, vợ chồng ông T2 tham gia 01 chung. Vợ chồng ông T2 đóng hụi chết, còn 20 lần hụi chết chưa đóng, hiện tại hụi đã mãn tháng 1/2022 dương lịch. Số tiền hụi vợ chồng ông T2 còn thiếu 20 lần X 2.000.000 đồng/chung = **40.000.000 đồng**.

- Dây hụi ngày 08/8/2019 dương lịch loại hụi 2.000.000 đồng có 38 chung, mỗi tháng khai một lần, vợ chồng ông T2 tham gia 01 chung, chung hụi ông T2 đứng tên chưa hốt. Trong dây hụi này ông T2 mượn chung hụi của con ông T2 tên Trần Kim Ngọc, ông T2 không đóng hụi chết còn thiếu là 28 lần X 2.000.000 đồng = **56.000.000 đồng**.

- Dây hụi ngày 20/4/2019 dương lịch loại hụi 2.000.000 đồng (dây A) có 36 chung, mỗi tháng khai một lần, vợ chồng ông T2 tham gia 01 chung, chung hụi này ông T2 đã hốt. Trong dây hụi này ông T2 có mượn bà một chung hụi và bà A đóng

hội sống 7 kỳ, kỳ thứ 8 ông T2, bà H mượn bỏ 800.000 đồng hót được 46.600.000 đồng. Từ khi hót đến nay thì ông T2, bà H không đóng hội cho bà như thỏa thuận. Dây hội này đã mãn 20/5/2022 dương lịch, yêu cầu vợ chồng ông T2 phải trả cho hội chết 35 lần X 2.000.000 đồng = **70.000.000 đồng**.

Tổng 11 dây hội trên vợ chồng ông T2 còn thiếu 354.000.000 đồng.

Vợ chồng ông T2 còn ba chung hội sống của các dây hội:

Dây hội mở ngày 08/7/2019 dương lịch (dây A), loại hội 1.000.000 đồng, dây hội này đã mãn tháng 8/2022, số tiền ông T2 đã đóng hội sống 10 lần bằng 10.000.000 đồng.

Dây hội ngày 08/8/2019 dương lịch, loại hội 2.000.000 đồng, ông vợ chồng ông T2 còn 01 chung hội sống đã đóng được 8 lần hội sống.

Dây hội mở ngày 20/11/2019 dương lịch, loại hội 2.000.000 đồng, có 31 chung, vợ chồng ông T2 tham gia 02 chung, đã hót xong một chung, ông T2 còn chung hội sống đã đóng được 6 lần.

Như vậy 02 chung hội của hai dây hội 2.000.000 đồng, hội ngày 08/8/2019 và 20/11/2019 trên tổng cộng ông T2, bà H đã đóng được 14 lần số tiền thực đóng 28.000.000 đồng.

Tổng số tiền 03 chung hội sống ông T2, bà H đã thực đóng hội sống bằng 38.000.000 đồng. Ông T2 đã trả cho bà 15.000.000 đồng. Như vậy số tiền hội sống và tiền gửi trả vợ chồng ông T2 đã trả cho bà **53.000.000 đồng**.

Đôi trừ số tiền ông T2 và bà H còn thiếu bà 354.000.000 đồng – 53.000.000 đồng = 301.000.000 đồng. Nay vợ chồng bà yêu cầu vợ chồng ông T2, bà H trả số tiền hội đã thiếu **301.000.000 đồng**.

Ông Trần Văn T2, bà Trần Kim Hiền đã được Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng, tuy nhiên ông T2, bà H không tham dự phiên tòa cũng như không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của bà A, ông T1.

[4] Hội đồng xét xử thấy rằng, tại biên bản lấy lời khai của chị Huỳnh Thị C, anh Nguyễn Minh P, ông Nguyễn Thanh T, chị Trần Ngọc D, ông Nguyễn Hoàng V là hội viên tham gia các dây hội do vợ chồng ông T1, bà A mở hội đều xác định có ông T2, bà H tham gia như trong danh sách hội và đã hót hội, lời khai này phù hợp trong danh sách hội. Như vậy có cơ sở xác định ông T2, bà H có tham gia chơi hội và hót hội như nguyên đơn trình bày là phù hợp.

[5] Tòa án đã tiến hành xác minh ở địa phương thì chính quyền địa phương cho biết ông T2, bà H đi làm ăn xa, thường về địa phương, khi đi khỏi địa phương không thông báo cho chính quyền địa phương biết.

Như vậy lời trình bày của nguyên đơn cho rằng ông T2, bà H sau khi đã hót hội và bỏ địa phương đi không đóng hội chết cho nguyên đơn là có căn cứ, cần chấp nhận lời trình bày của nguyên đơn.

Do hiện phía bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán tiền hội chết nên phải có trách nhiệm trả tiền hội chết cho phía bị đơn từ thời điểm không đóng hội chết đến khi mãn hội là phù hợp.

Như vậy số tiền bị đơn phải trả cho nguyên đơn tiền hội của các dây hội cụ thể:

- Dây hui ngày 08/5/2018 dương lịch, 10 lần x 1.000.000 đồng/chung = **10.000.000 đồng.**
- Dây hui ngày 08/5/2018 dương lịch, 10 lần X 1.000.000 đồng/chung = **10.000.000 đồng.**
- Dây hui ngày 08/10/2018 dương lịch, 18 lần X 1.000.000 đồng/chung = **18.000.000 đồng.**
- Dây hui ngày 08/10/2018 dương lịch 20 lần X 1.000.000 đồng/chung = **20.000.000 đồng.**
- Dây hui ngày 20/01/2019 dương lịch 16 lần X 1.000.000 đồng/chung = **16.000.000 đồng.**
- Dây hui ngày 20/01/2019 dương lịch 16 lần X 1.000.000 đồng/chung = **16.000.000 đồng.**
- Dây hui ngày 08/7/2019 dương lịch 2 chung X 25 lần X 1.000.000 đồng/chung = **50.000.000 đồng.**
- Dây hui ngày 20/4/2019 dương lịch, 24 lần X 2.000.000 đồng/chung = **48.000.000 đồng.**
- Dây hui ngày 20/4/2019 dương lịch 20 lần X 2.000.000 đồng/chung = **40.000.000 đồng.**
- Dây hui ngày 08/8/2019 dương lịch, 28 lần X 2.000.000 đồng = **56.000.000 đồng.**
- Dây hui ngày 20/4/2019 dương lịch 35 lần X 2.000.000 đồng = **70.000.000 đồng.**

*Tổng số tiền hui chết ông T2, bà H thiếu có trách nhiệm trả cho ông T1, bà A là **354.000.000 đồng.***

Đổi trừ số tiền các chung hui sống ông T2, bà H chưa hót và đã trả cho bà A, ông T1 là 53.000.000 đồng. Như vậy số tiền hui ông T2, bà H có trách nhiệm trả cho bà A, ông T1 là **301.000.000 đồng.**

Do ông T2, bà H đã hót hui và chủ hui đã giao đầy đủ tiền lĩnh hui cho ông T2, bà H thì ông T2, bà H phải có trách nhiệm đóng hui lại cho chủ hui, do đó yêu cầu của ông T1, bà A yêu cầu ông T2, bà H trả số tiền hui chưa đóng số tiền 301.000.000 đồng là phù hợp Điều 16, 24 Nghị định 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ quy định về họ, hui, biểu, phường cần được chấp nhận.

[6] Phát biểu Kiểm sát viên tại phiên tòa có căn cứ được chấp nhận.

[7] Án phí sơ thẩm: Do chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bị đơn phải chịu án phí theo quy định: 301.000.000 đồng x 5% = 15.050.000 đồng (chưa nộp), theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Nguyên đơn là người cao tuổi được miễn dự nộp tiền tạm ứng án phí lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 3 Điều 144; Điều 147; khoản 1 Điều 228, Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 471 Bộ luật dân sự; Điều 16, 24 của Nghị định 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ quy định về họ, họ, biếu, phường; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận khởi kiện của bà Trương Ngọc A, ông Nguyễn Thanh T1 về việc yêu cầu ông Trần Văn T2, bà Lê Kim H trả tiền hội thiếu.

Buộc ông Trần Văn T2, bà Lê Kim H trả cho bà Trương Ngọc A, ông Nguyễn Thanh T1 số tiền 301.000.000 đồng (*Ba trăm lẻ một triệu đồng*).

Kể từ ngày bà Trương Ngọc A, ông Nguyễn Thanh T1 có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông Trần Văn T2, bà Lê Kim H không thi hành xong khoản tiền trên, còn phải chịu thêm khoản tiền lãi phát sinh theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả.

2. Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Ông Trần Văn T2, bà Lê Kim H phải chịu 15.050.000 đồng (chưa nộp).

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án theo quy định của pháp luật.

Trường hợp quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND H. Trần Văn Thời;
- Chi cục THADS H. Trần Văn Thời;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Văn Len

